

2. Give answers to the following questions.

Example:

Chiếc áo ấy màu "color" gì? (xanh)

→ Chiếc áo ấy màu xanh.

1. Cái ô ấy màu gì? (đen)
 2. Ngôi nhà cao kia màu gì? (trắng)
 3. Chiếc xe ấy màu gì? (đỏ)
 4. Quả bưởi màu gì? (xanh)
 5. Hoa ấy màu gì? (trắng)
 6. Cái bút "pen" này màu gì? (đen)
 7. Cái quần "pants" kia màu gì? (nâu "brown")
 8. Con chó "dog" ấy màu gì? (vàng "yellow")
 9. Quyển từ điển ấy màu gì? (đen)
 10. Ông Hiến mua xe màu gì? (trắng)
3. Make up questions to the following sentences, using *phải không* at the end of the questions. Then give both positive and negative answers to them.

1. Ông ấy là bác sĩ Tuấn.
2. Bà Ngọc mua nhà mới.
3. Cô Mai là thư ký.
4. Kỹ sư Thắng có ô tô màu đỏ.
5. Bố mẹ nghỉ.
6. Hà trả lời câu hỏi ấy.
7. Anh ấy thích đọc sách.
8. Bà mở cửa cho tôi.
9. Bà ấy là y tá.
10. Anh ấy tên là Hiến.
11. Cô Mary thích ăn xoài.
12. Họ học tiếng Anh ở trường này.
13. Bài tập "exercise" ấy rất "very" khó.
14. Mẹ đi chợ.
15. Lan trả lời thầy giáo.
16. Chị Thanh ở phố này.

4. Make up questions to the following sentences, using the interrogative particle *à*.*Example:*

Anh ấy học tiếng Việt.

→ Anh ấy học tiếng Việt à?

1. Câu hỏi này khó.
2. Anh ấy lái xe đi Hà Nội.
3. Bố đọc báo.
4. Cô Thu là bác sĩ.
5. Ông kỹ sư Tuấn mua xe mới màu đỏ.
6. Tôi không hiểu.
7. Bà mua nhiều "much" nho "grape" và cam.
8. Mẹ ngủ "to sleep".
9. Cây kia là cây dừa.
10. Quả dưa này không ngon.

5. Write questions using the interrogative particle *à* so that the following sentences could be the responses to them.

- | | |
|--|--|
| 1. _____?
Vâng, tôi là sinh viên. | 7. _____?
Không, cô ấy không phải là y tá. |
| 2. _____?
Vâng, tôi học ở trường đại học Harvard. | Cô ấy là bác sĩ. |
| 3. _____?
Vâng, ông kia là bác sĩ Dũng. | 8. _____?
Vâng, tôi không hiểu câu hỏi ấy. |
| 4. _____?
Vâng, họ lái xe đi New York. | 9. _____?
Không, bà ấy không mua xe mới. Bà ấy mua xe cũ. |
| 5. _____?
Vâng, cô ấy ở phố này. | 10. _____?
Vâng, kỹ sư Hải ở phố này. |
| 6. _____?
Vâng, tôi học tiếng Nga "Russia". | |

6. Give answers to the following questions.

Example:

A. Ông là người nước nào? (Anh)

→ Tôi là người Anh.

B. Cô học tiếng gì? (Việt)

→ Tôi học tiếng Việt.

A

1. Cô là người nước nào? (*Pháp* "France")
2. Anh là người nước nào?
(*Đức* "Germany")
3. Chị là người nước nào? (*Nhật* "Japan")
4. Bà là người nước nào? (Nga)
5. Ông ấy là người nước nào? (*Ý* "Italy")
6. Anh ấy là người nước nào? (*Trung Quốc* "China")
7. Bà ấy là người nước nào? (*Tây Ban Nha* "Spain")
8. Họ là người nước nào? (Canada)
9. Cô là người nước nào? (*Bồ Đào Nha* "Portugal")
10. Anh ấy là người nước nào? (Mexico)

B

1. Anh học tiếng gì? (Tây Ban Nha)
2. Bà ấy hiểu tiếng gì? (Trung Quốc)
3. Bác sĩ Trung *biết* "to know" tiếng gì?
(Anh và Pháp)
4. Họ học tiếng gì? (Ý)
5. Bà Ngọc nói tiếng gì? (Pháp)
6. Cô sinh viên ấy học tiếng gì? (Bồ Đào Nha)
7. Họ nói tiếng gì? (Đức)
8. Anh học tiếng gì? (Indonesia)
9. Tiếng gì khó? (Trung Quốc và Nhật)
10. Tiếng gì dễ? (Việt)